TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **25**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 3 – 2023.
V/v "tranh chấp ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thị Gấm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và ông Phạm Đức Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt –Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị N Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Út N (tên gọi khác: H), sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp B, xã N T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp B, xã N T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị N có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần 02 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Út N trình bày như sau:

Chị N và anh T chung sống với nhau từ năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, tuy nhiên anh chị không thực

hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống khiến cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc, hai bên thường xuyên cự cải bất hòa, chồng không chăm lo cho đời sống kinh tế gia đình, hai bên đã hàn gắng nhiều lần để chung sống nhưng vẫn không dung hòa với nhau được, vợ chồng ly thân từ năm 2017 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Bích N, sinh ngày 26/01/1993 và Lê Bá N1, sinh ngày 17/02/1999, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị N không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị N giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận ý kiến.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của chị N đối với anh T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Bích N, sinh ngày 26/01/1993 và Lê Bá N1, sinh ngày 17/02/1999, hiện nay đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng: Không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N xin ly hôn với anh T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản

1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án, anh T vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh T chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân giữa anh chị là không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nay chị N yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh T, chị N và anh T cùng có nơi cư trú tại xã N T, huyện An Biên và đã cung cấp giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Út N và anh Lê Văn T.

[4] Về con chung: Chị N xác nhận có 02 người con chung tên Lê Thị Bích N, sinh ngày 26/01/1993 và Lê Bá N1, sinh ngày 17/02/1999, hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận, nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị chị Nguyễn Thị Út N và anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Chị N xác nhận có 02 người con chung tên Lê Thị Bích N, sinh ngày 26/01/1993 và Lê Bá N1, sinh ngày 17/02/1999, hiện nay hai người con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Út N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0003616 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Nguyễn Thị Út N đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (V).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm